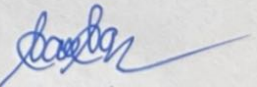


TỔNG HỢP THEO ĐÔI SỨC KHOẺ HỌC SINH
THÁNG THEO ĐÔI: THÁNG 12
NĂM HỌC: 2025-2026

ST T	LỚP	NHÓM (KHỐI LỚP)	Số học sinh TDSK			Đánh giá chiều cao theo tuổi								Đánh giá cân nặng theo tuổi										Đánh giá cân nặng theo chiều dài (cao) hoặc BMI									
			Tổng số	Đã TD	%	Thấp còi nặng		Thấp còi vừa		Bình thường		Dài (cao)		Nhẹ cân nặng		Nhẹ cân vừa		Bình thường		Thừa cân		Béo phì		Gầy còm nặng		Gầy còm vừa		Bình thường		Thừa cân		Béo phì	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Nhà trẻ A	Từ 24 đến dưới 36 tháng tuổi	29	29	100%	0	0%	3	10.3%	26	89.7%	0	0%	0	0%	1	3.4%	28	96.6%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	29	100%	0	0%	0	0%
2	Nhà trẻ B	Từ 24 đến dưới 36 tháng tuổi	28	28	100%	0	0%	4	14.3%	24	85.7%	0	0%	0	0%	0	0%	28	100%	0	0%	0	0%	0	0%	1	3.6%	27	96.4%	0	0%	0	0%
3	Nhà trẻ C	Từ 24 đến dưới 36 tháng tuổi	28	28	100%	0	0%	3	10.7%	25	89.3%	0	0%	0	0%	0	0%	28	100%	0	0%	0	0%	0	0%	1	3.6%	27	96.4%	0	0%	0	0%
4	3 tuổi A	Từ 36 tháng đến dưới 4 tuổi	28	28	100%	1	3.6%	3	10.7%	24	85.7%	0	0%	0	0%	1	3.6%	27	96.4%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	28	100%	0	0%	0	0%
5	3 tuổi B	Từ 36 tháng đến dưới 4 tuổi	26	26	100%	0	0%	4	15.4%	22	84.6%	0	0%	0	0%	0	0%	26	100%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	24	92.3%	2	7.7%	0	0%
6	4 tuổi A	Từ 4 đến dưới 5 tuổi	25	25	100%	0	0%	3	12%	22	88%	0	0%	0	0%	2	8%	23	92%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	25	100%	0	0%	0	0%
7	4 tuổi B	Từ 4 đến dưới 5 tuổi	28	28	100%	0	0%	1	3.6%	27	96.4%	0	0%	0	0%	0	0%	28	100%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	27	96.4%	0	0%	1	3.6%
8	4 tuổi C	Từ 4 đến dưới 5 tuổi	24	24	100%	0	0%	1	4.2%	23	95.8%	0	0%	0	0%	1	4.2%	22	91.7%	1	4.2%	0	0%	0	0%	0	0%	23	95.8%	0	0%	1	4.2%
9	5 tuổi A	Từ 5 đến dưới 6 tuổi	28	28	100%	0	0%	1	3.6%	27	96.4%	0	0%	0	0%	0	0%	28	100%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	24	85.7%	4	14.3%	0	0%
10	5 tuổi B	Từ 5 đến dưới 6 tuổi	29	29	100%	0	0%	0	0%	29	100%	0	0%	0	0%	1	3.4%	26	89.7%	1	3.4%	1	3.4%	0	0%	0	0%	26	89.7%	0	0%	3	10.3%
11	5 tuổi C	Từ 5 đến dưới 6 tuổi	30	30	100%	0	0%	0	0%	30	100%	0	0%	0	0%	0	0%	29	96.7%	1	3.3%	0	0%	0	0%	1	3.3%	24	80%	3	10%	2	6.7%
		Cộng toàn trường	303	303	100%	1	0.3%	23	7.6%	279	92.1%	0	0%	0	0%	6	2%	293	96.7%	3	1%	1	0.3%	0	0%	3	1%	284	93.7%	9	3%	7	2.3%


HỆ THỐNG
TRƯỜNG
MẦM NON
DIÊN HÒA
Nguyễn Thị Xuân

N.V PHỤ TRÁCH Y TẾ

Cao Thị Hải

TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG HỌC SINH
THÁNG THEO ĐÔI: THÁNG 12
NĂM HỌC: 2025-2026

STT	LỚP	NHÓM (KHỐI LỚP)	Số học sinh đã TDSK			Đánh giá tình trạng dinh dưỡng																			
			Tổng số	Đã TD	%	Bình thường		Thấp còi nặng		Thấp còi vừa		Dài (cao)		Nhẹ cân nặng		Nhẹ cân vừa		Gầy còi nặng		Gầy còi vừa		Thừa cân		Béo phì	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	3 tuổi A	Từ 36 tháng đến dưới 4 tuổi	28	28	100%	24	85.7%	1	3.6%	3	10.7%	0	0%	0	0%	1	3.6%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
2	3 tuổi B	Từ 36 tháng đến dưới 4 tuổi	26	26	100%	20	76.9%	0	0%	4	15.4%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	2	7.7%	0	0%
3	4 tuổi A	Từ 4 đến dưới 5 tuổi	25	25	100%	22	88%	0	0%	3	12%	0	0%	0	0%	2	8%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
4	4 tuổi B	Từ 4 đến dưới 5 tuổi	28	28	100%	26	92.9%	0	0%	1	3.6%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	1	3.6%
5	4 tuổi C	Từ 4 đến dưới 5 tuổi	24	24	100%	22	91.7%	0	0%	1	4.2%	0	0%	0	0%	1	4.2%	0	0%	0	0%	0	0%	1	4.2%
6	5 tuổi A	Từ 5 đến dưới 6 tuổi	28	28	100%	23	82.1%	0	0%	1	3.6%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	4	14.3%	0	0%
7	5 tuổi B	Từ 5 đến dưới 6 tuổi	29	29	100%	25	86.2%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	1	3.4%	0	0%	0	0%	0	0%	3	10.3%
8	5 tuổi C	Từ 5 đến dưới 6 tuổi	30	30	100%	24	80%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	1	3.3%	3	10%	2	6.7%
9	Nhà trẻ A	Từ 24 đến dưới 36 tháng tuổi	29	29	100%	26	89.7%	0	0%	3	10.3%	0	0%	0	0%	1	3.4%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
10	Nhà trẻ B	Từ 24 đến dưới 36 tháng tuổi	28	28	100%	23	82.1%	0	0%	4	14.3%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	1	3.6%	0	0%	0	0%
11	Nhà trẻ C	Từ 24 đến dưới 36 tháng tuổi	28	28	100%	24	85.7%	0	0%	3	10.7%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	1	3.6%	0	0%	0	0%
		Cộng toàn trường	303	303	100%	259	85.5%	1	0.3%	23	7.6%	0	0%	0	0%	6	2%	0	0%	3	1%	9	3%	7	2.3%



N.V PHỤ TRÁC Y TẾ

Cao Thị Hải

Tên trường: Mầm non Diên Hoa

Mã trường: 40425313

TỔNG HỢP THEO DÕI SỨC KHỎE

Toàn trường
LAN THEO DÕI: THÁNG 12
NĂM HỌC: 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ (%)
A	Tổng số học sinh đang học tại trường	303	100%
B	Tổng số học sinh được theo dõi sức khỏe	303	100%
C	Tình trạng dinh dưỡng		
1	Suy dinh dưỡng thể thấp còi, mức độ vừa	23	7.6%
2	Suy dinh dưỡng thể thấp còi, mức độ nặng	1	0.3%
3	Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, mức độ vừa	6	2%
4	Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, mức độ nặng	0	0%
5	Suy dinh dưỡng thể gầy còm, mức độ vừa	3	1%
6	Suy dinh dưỡng thể gầy còm, mức độ nặng	0	0%
7	Dài (cao) hơn tuổi	0	0%
8	Thừa cân	9	3%
9	Béo phì	7	2.3%


HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
MẦM NON
DIÊN HOA
Nguyễn Thị Xuân

N.V PHỤ TRÁCH Y TẾ


Cao Thị Hải